

THỐNG KÊ TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SỐ HOÁ HỒ SƠ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Từ ngày 01 tháng 03 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023)

STT	Đơn vị (Cơ quan)	Số hoá hồ sơ TTHC khi Tiếp nhận					Số hoá kết quả giải quyết TTHC			
		Số hồ sơ Tiếp nhận	Số hồ sơ chưa số hoá TPHS	Số hồ sơ có số hoá thành phần HS	Số hồ sơ số hoá đầy đủ thành phần hồ sơ	Tỷ lệ số hoá đầy đủ thành phần HS khi tiếp nhận	Số hồ sơ đã giải quyết	Số hồ sơ chưa số hoá kết quả TTHC	Số hồ sơ có số hoá kết quả	Tỷ lệ số hoá kết quả hồ sơ
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(1)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)/(6)
TỔNG CỘNG		4690	71	4619	4450	94.88	4670	211	4459	95.48
I. Bộ phận TN&TKQ huyện		299	2	297	293	97.99	288	1	287	99.65
1	Phòng Nội vụ	3	0	3	3	100	4	0	4	100
2	Phòng Tài nguyên&MT	99	0	99	99	100	93	0	93	100
3	Phòng Kinh tế-HT	14	0	14	10	71.43	7	0	7	100
4	Phòng Tài chính-KH	87	0	87	87	100	92	0	92	100
5	Phòng Tư pháp	94	2	92	92	97.87	90	1	89	98.89
6	Phòng Lao động-TB&XH	1	0	1	1	100	1	0	1	100
7	Phòng Văn hoá-TT	1	0	1	1	100	1	0	1	100
II. UBND các xã, thị trấn		4391	69	4322	4157	94.67	4382	210	4172	95.21
1	Xã Dân Chủ	96	1	95	94	97.92	105	0	105	100
2	Xã Tái Sơn	61	3	58	48	78.69	79	15	64	81.01
3	Xã Quang Trung	182	3	179	179	98.35	187	2	185	98.93
4	Xã Đại Sơn	331	1	330	325	98.19	313	4	309	98.72
5	Thị trấn Tứ Kỳ	165	5	160	141	85.45	160	56	104	65
6	Xã Văn Tổ	185	4	181	174	94.05	161	5	156	96.89

STT	Đơn vị (Cơ quan)	Số hoá hồ sơ TTHC khi Tiếp nhận					Số hoá kết quả giải quyết TTHC			
		Số hồ sơ Tiếp nhận	Số hồ sơ chưa số hoá TPHS	Số hồ sơ có số hoá thành phần HS	Số hồ sơ số hoá đầy đủ thành phần hồ sơ	Tỷ lệ số hoá đầy đủ thành phần HS khi tiếp nhận	Số hồ sơ đã giải quyết	Số hồ sơ chưa số hoá kết quả TTHC	Số hồ sơ có số hoá kết quả	Tỷ lệ số hoá kết quả hồ sơ
7	Xã Quang Khải	205	3	202	202	98.54	206	11	195	94.66
8	Xã Phụng Kỳ	127	1	126	123	96.85	120	3	117	97.5
9	Xã Bình Lăng	125	2	123	120	96	128	4	124	96.88
10	Xã Đại Hợp	154	1	153	150	97.4	157	0	157	100
11	Xã Tân Kỳ	214	2	212	210	98.13	218	16	202	92.66
12	Xã Quảng Nghiệp	260	1	259	257	98.85	259	1	258	99.61
13	Xã Nguyên Giáp	281	5	276	275	97.86	278	6	272	97.84
14	Xã Chí Minh	269	0	269	226	84.01	260	9	251	96.54
15	Xã An Thanh	281	2	279	277	98.58	279	10	269	96.42
16	Xã Cộng Lạc	173	10	163	163	94.22	175	4	171	97.71
17	Xã Tiên Động	101	4	97	96	95.05	103	13	90	87.38
18	Xã Ngọc Kỳ	113	1	112	112	99.12	116	1	115	99.14
19	Xã Minh Đức	148	1	147	146	98.65	157	3	154	98.09
20	Xã Hưng Đạo	264	11	253	206	78.03	266	8	258	96.99
21	Xã Hà Thanh	202	4	198	186	92.08	200	5	195	97.5
22	Xã Quang Phục	215	0	215	214	99.53	210	11	199	94.76
23	Xã Hà Kỳ	239	4	235	233	97.49	245	23	222	90.61